ní zhǎo

泥沼

noun · bog; quagmire

Example Sentences

Chē zi xiàn rù le ní zhǎo
车 子 陷 入 了 泥 沼 。

The car got stuck in the bog.

Tā shì tú zǒu chū qíng gǎn de ní zhǎo
他 试 图 走 出 情 感 的 泥 沼 。

He tried to get out of the emotional quagmire.

Trace each character, then write the word on your own.

泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥

沼 沼 沼 沼 沼 沼 沼 沼 沼 沼 沼